

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 9 - 2020

V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Mới

2. Ông Hà Văn Tụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Bình – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/7/2020, về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/9/2020; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Đình T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn Mỹ B, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Bản B, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt anh T, vắng mặt chị D (Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2020 và bản tự khai, nguyên đơn anh Trịnh Đình T trình bày: Anh và chị Lê Thị D sống chung với nhau như vợ chồng từ đầu năm 1985 tại thôn Mỹ B, xã Y huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Anh T và chị D có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống nhưng không đi đăng ký kết hôn tại Chính quyền địa phương. Năm 2000, anh T và chị D cùng các con chuyển lên xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa sinh sống. Đến khoảng giữa năm 2018 thì anh T lại quay về xã Y, huyện Y để sinh sống. Quá trình anh, chị chung sống hạnh phúc và thương yêu nhau, cùng nhau chăm lo cho cuộc sống gia đình. Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 25 năm thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân

là do anh T thường xuyên rượu chè nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và không thể hòa hợp được. Vì vậy, vợ chồng đã không chung sống với nhau từ giữa năm 2018 cho đến nay, không quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được với nhau được nữa, anh T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh với chị D là vợ chồng; Về con: Quá trình chung sống giữa anh và chị D có 03 con chung là Trịnh Thị D, sinh ngày 13/9/1987; Trịnh Thị O, sinh ngày 02/7/1992 và Trịnh Thị M, sinh ngày 01/8/1994, hiện nay cả 03 cháu đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng nên anh T không yêu cầu tòa án giải quyết; Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn, chị Lê Thị D trình bày: Chị thống nhất về thời gian chung sống với anh T. Trong thời gian chung sống với nhau, vợ chồng hạnh phúc, thương yêu nhau và cùng nhau chăm lo cho gia đình. Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên uống rượu, chè, chị D đã khuyên bảo nhiều anh T vẫn không sửa đổi nên vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau và không thể hòa hợp được. Từ năm 2018 anh T tự chuyển khẩu về xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa sinh sống, và cũng từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không gặp nhau để bàn bạc việc vợ chồng về chung sống cùng nhau. Nay anh T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh T và chị là vợ chồng thì chị cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên chị cũng đồng ý; Về con: Chị D nhất trí như lời trình bày của anh T; Về Tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án tiến hành phiên họp công khai các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp cho Tòa án, không tiến hành hòa giải về hôn nhân, con chung và tài sản.

Tại phiên tòa hôm nay, chị D có đơn xin xử vắng mặt; anh T giữ nguyên ý kiến của mình về hôn nhân, con chung và tài sản như đã trình bày. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về hôn nhân: Anh Trịnh Đình T và chị Lê Thị D cùng trình bày, hai người chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo

phong tục truyền thống nhưng không tiến hành việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh T thường xuyên uống rượu chè nên vợ chồng thường hay cãi cọ nhau và không chung sống cùng nhau từ năm 2018 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không thể níu kéo được. Anh T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh T và chị D là vợ chồng, chị D nhận thấy việc vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau nữa nên chị cũng nhất trí.

Căn cứ vào điểm a Mục 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì việc anh T, chị D chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985 mà chưa đăng ký kết hôn là thời điểm trước ngày 03/01/1987 (là ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực). Vì vậy, Tòa án xác định yêu cầu của anh T là giải quyết việc ly hôn với chị D và áp dụng Luật HNGĐ năm 2000 để giải quyết.

Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Trịnh Đình T và chị Lê Thị D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho anh T ly hôn chị D là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh T và chị D có 03 con chung là Trịnh Thị D, sinh ngày 13/9/1987; Trịnh Thị O, sinh ngày 02/7/1992 và Trịnh Thị M, sinh ngày 01/8/1994, hiện nay cả 03 cháu đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng, anh T và chị D không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản: Anh T và chị D đều không yêu cầu nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Anh Trịnh Đình T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 89 LHNGĐ năm 2000; điểm a mục 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trịnh Đình T, cho anh T được ly hôn chị Lê Thị D.

2. Về án phí: Anh Trịnh Đình T phải chịu án phí DSST là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 300.000đ

(Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0000487 ngày 13/7/2020 của Chi cục THADS huyện Quan Sơn, anh T đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quan Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Quan Sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Y, H. Y, T. Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn

